BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71 /2026/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định tiêu chí phân loại, phân hạng trung tâm logistics

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thương mại điện tử ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định tiêu chí phân loại, phân hạng trung tâm logistics.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định tiêu chí phân loại, phân hạng trung tâm logistics; việc tự công bố, cập nhật và khai thác thông tin trên Cơ sở dữ liệu hạ tầng thương mại quốc gia tại địa chỉ TradeNode.vn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác trung tâm logistics trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị có liên quan đến phát triển, quản lý trung tâm logistics.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trung tâm logistics là khu vực có ranh giới địa lý xác định, được quy hoạch hạ tầng kỹ thuật và công nghệ đồng bộ, nơi diễn ra các hoạt động lưu trữ, gom hàng, chia tách, xử lý, thông quan (nếu có), phân phối hàng hóa và các dịch vụ logistics khác do một hoặc nhiều đơn vị cung ứng.

2. Tự công bố là tổ chức, cá nhân căn cứ tiêu chí tại Thông tư này tự đánh giá, tự xác định loại, hạng (cấp), thông tin năng lực của trung tâm logistics, đăng tải và gửi cơ quan quản lý nhà nước đăng tải thông tin theo quy định.

3. Hệ thống quản lý kho bãi là hệ thống phần mềm dùng để quản lý, giám sát và tối ưu hóa các hoạt động vận hành hằng ngày trong kho bãi.

a) Hệ thống quản lý kho bãi cấp độ 1 là hệ thống kết nối dữ liệu điện tử với đối tác bên ngoài như cảng, hải quan, hãng vận tải, chủ hàng, nền tảng thương mại điện tử;

b) Hệ thống quản lý kho bãi cấp độ 2 là hệ thống có tích hợp quản lý vận tải, mã vạch hoặc nhận dạng bằng tần số vô tuyến và trao đổi dữ liệu điện tử nội bộ;

c) Hệ thống quản lý kho bãi cấp độ 3 là hệ thống quản lý nhập, xuất, tồn kho cơ bản.

4. Hệ thống quản lý vận tải là hệ thống phần mềm dùng để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và tối ưu hóa hoạt động vận chuyển, điều phối phương tiện giao nhận hàng hóa.

5. Cơ sở dữ liệu hạ tầng thương mại quốc gia là hệ thống thông tin do Bộ Công Thương xây dựng, quản lý; công khai, chia sẻ thông tin tự công bố về trung tâm logistics.

Điều 4. Nguyên tắc phân loại, phân hạng

1. Trung tâm logistics được phân loại, phân hạng dựa trên các tiêu chí về chức năng, quy mô, phạm vi phục vụ, năng lực khai thác, mức độ kết nối với hạ tầng giao thông, loại hình và chất lượng dịch vụ logistics cung cấp, vai trò trong mạng lưới logistics, mức độ hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

2. Việc phân loại, phân hạng bảo đảm thống nhất, công khai, minh bạch, chính xác.

3. Đối với công trình nhiều tầng, tổng diện tích tất cả các sàn sử dụng được quy đổi tương đương với diện tích đất theo tỷ lệ 1:1.

4. Đối với đô thị đặc biệt, việc phân loại, phân hạng được áp dụng các tiêu chí đặc thù về diện tích đất tối thiểu, phù hợp với điều kiện quỹ đất và đặc điểm phát triển đô thị, đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

5. Việc tự công bố loại, hạng trung tâm logistics không thay thế giấy phép, quyết định công nhận, giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận đủ điều kiện theo pháp luật chuyên ngành.

6. Việc phân loại, phân hạng và vận hành trung tâm logistics gắn với yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Chương II

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI, PHÂN HẠNG TRUNG TÂM LOGISTICS

Điều 5. Trung tâm logistics hạng I (cấp quốc tế/quốc gia)

1. Tiêu chí về vị trí

Kết nối trực tiếp với ít nhất hai phương thức vận tải trở lên (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không); kết nối trực tiếp với mạng lưới đường bộ cao tốc hoặc tuyến đường quốc lộ lớn.

2. Tiêu chí về quy mô

a) Năng lực xử lý hàng hóa ≥ 3 triệu tấn/năm hoặc năng lực tương đương 200.000 TEU/năm hoặc tương đương 35 triệu đơn hàng/năm;

b) Bãi đỗ xe container tối thiểu 200 vị trí; đường nội bộ 2 làn, chiều rộng ≥ 7 m, bảo đảm xe container 40 feet lưu thông thông suốt;

c) Tổng diện tích ≥ 20 ha.

3. Tiêu chí kỹ thuật, hạ tầng xanh và phát triển bền vững

a) Tiêu chí kỹ thuật:

Hệ thống quản lý kho bãi cấp độ 1; hệ thống camera giám sát 24/7; hệ thống kiểm soát ra vào bằng thẻ thông minh; có nguồn điện dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động cho hệ thống kho chuyên dụng bảo quản hàng hóa, hệ thống an ninh, an toàn và hạ tầng điều phối giao thông chặng cuối tối thiểu 24 giờ khi xảy ra sự cố; hệ thống phòng cháy, chữa cháy đáp ứng quy định của pháp luật và chuẩn kết nối viễn thông dự phòng (≥ 2 nhà cung cấp độc lập); có phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng đối với hệ thống điều hành, hệ thống quản lý kho bãi và dữ liệu vận hành theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

b) Hạ tầng xanh và phát triển bền vững: Có sử dụng điện được cung cấp từ năng lượng tái tạo; hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đang có hiệu lực; thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng bao bì, kệ hoặc tấm kê hàng hóa tại trung tâm logistics; bố trí bãi đỗ và trạm sạc xe điện phù hợp với quy mô.

4. Về công năng

a) Kết nối chuỗi cung ứng ở phạm vi quốc gia hoặc quốc tế; là đầu mối liên kết giữa các trung tâm logistics cấp vùng, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, khu công nghiệp, khu kinh tế và các trung tâm sản xuất, tiêu thụ hàng hóa;

b) Thực hiện tối thiểu 50% số lượng dịch vụ logistics theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics.

Điều 6. Trung tâm logistics hạng II (cấp vùng)

1. Tiêu chí về vị trí

Tại trung tâm kinh tế cấp vùng; kết nối trực tiếp với ít nhất một phương thức vận tải (thông qua hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường sông hoặc ga đường sắt cấp vùng).

2. Tiêu chí về quy mô

a) Năng lực xử lý từ 1 triệu tấn/năm đến dưới 3 triệu tấn/năm hoặc tương đương từ 70.000 đến dưới 200.000 TEU/năm hoặc tương đương 10 triệu đến dưới 35 triệu đơn hàng/năm;

b) Tổng diện tích từ 10 ha đến dưới 20 ha.

3. Tiêu chí kỹ thuật, hạ tầng xanh và phát triển bền vững

a) Tiêu chí kỹ thuật: Hệ thống quản lý kho bãi cấp độ 2; tối thiểu 30% quy trình chủ chốt được tự động hóa và kết nối dữ liệu điện tử; ứng dụng ít nhất một trong các công nghệ số hiện đại để tối ưu vận hành;

b) Hạ tầng xanh và phát triển bền vững: Sử dụng hoặc có phương án, kế hoạch sử dụng điện được cung cấp từ năng lượng tái tạo; hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đang có hiệu lực; thu gom và có phương án tái chế hoặc tái sử dụng bao bì tại trung tâm logistics; bố trí bãi đỗ và trạm sạc xe điện phù hợp với quy mô.

4. Về công năng

Thực hiện tối thiểu 30% số lượng dịch vụ logistics theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics trong phạm vi vùng và liên vùng.

Điều 7. Trung tâm logistics hạng III (cấp tỉnh)

1. Tiêu chí về vị trí

Kết nối trực tiếp với đường giao thông, kết nối thị trường tiêu thụ với khu vực sản xuất hoặc nguồn cung ứng tập trung trên địa bàn tỉnh.

2. Tiêu chí về quy mô

a) Năng lực xử lý dưới 1 triệu tấn/năm hoặc tương đương dưới 70.000 TEU/năm hoặc tương đương dưới 10 triệu đơn hàng/năm;

b) Tổng diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha.

3. Tiêu chí kỹ thuật, hạ tầng xanh và phát triển bền vững

a) Tiêu chí kỹ thuật: Hệ thống quản lý kho bãi cấp độ 3; tối thiểu 10% quy trình chủ chốt được tự động hóa và kết nối dữ liệu điện tử;

b) Hạ tầng xanh và phát triển bền vững: Có phương án, kế hoạch sử dụng điện được cung cấp từ năng lượng tái tạo; hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đang có hiệu lực; thu gom bao bì, gỗ, bìa các-tông tại trung tâm; bố trí trạm sạc xe điện phù hợp với quy mô.

4. Về công năng

Thực hiện một số dịch vụ logistics theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu lưu thông và phân phối hàng hóa ở phạm vi nội tỉnh hoặc đô thị.

Điều 8. Phân loại trung tâm logistics

1. Các loại trung tâm logistics

a) Trung tâm logistics theo phương thức vận tải (cảng biển và hàng không);

b) Trung tâm logistics theo ngành hàng (nông sản, thủy sản, công nghiệp, hàng hóa đặc biệt);

c) Trung tâm logistics khu chế xuất, khu thương mại tự do, phi thuế quan;

d) Trung tâm logistics biên giới, cửa khẩu;

đ) Trung tâm logistics thương mại điện tử.

2. Tiêu chí phân loại

a) Vị trí: kết nối thuận tiện đến các cảng hàng không, cảng biển, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;

b) Quy mô: Diện tích từ 03 ha trở lên;

c) Công năng: Thực hiện ít nhất 3 dịch vụ logistics theo quy định tại Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;

d) Tiêu chí kỹ thuật: áp dụng hệ thống phần mềm, kết nối dữ liệu điện tử vào quản lý, vận hành trung tâm logistics;

đ) Hạ tầng xanh và phát triển bền vững: Tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường; thu gom và có phương án tái chế hoặc tái sử dụng bao bì, gỗ, bìa các-tông tại trung tâm; bố trí hạ tầng cấp năng lượng cho phương tiện sử dụng năng lượng điện, năng lượng xanh phù hợp với quy mô và nhu cầu khai thác.

Chương III

TỰ CÔNG BỐ, CẬP NHẬT VÀ KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

Điều 9. Đánh giá, công bố hạng, loại trung tâm logistics

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành trung tâm logistics căn cứ tiêu chí tại Thông tư này tự đánh giá, xác định hạng, loại và công bố thông tin; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin công bố.

2. Nội dung tự công bố theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Cập nhật thông tin, công khai dữ liệu

1. Trong giai đoạn chưa vận hành Cơ sở dữ liệu hạ tầng thương mại quốc gia, tổ chức, cá nhân tự công bố thông tin bằng hình thức đăng tải công khai trên trang điện tử chính thức của tổ chức, cá nhân.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành công bố, cập nhật thông tin, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kèm theo đường dẫn trang thông tin điện tử và bản sao thông tin tự công bố về cơ quan quản lý nhà nước nơi trung tâm logistics đặt trụ sở chính.

3. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung đã công bố, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định.

4. Kể từ khi Cơ sở dữ liệu hạ tầng thương mại quốc gia được vận hành chính thức, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kê khai, cập nhật thông tin trên hệ thống.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước

1. Chủ trì hướng dẫn, triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng lộ trình vận hành Cơ sở dữ liệu hạ tầng thương mại quốc gia.

3. Tổng hợp, khai thác, quản lý dữ liệu tự công bố phục vụ công tác xây dựng cơ chế, chính sách và định hướng phát triển hệ thống trung tâm logistics.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước phối hợp triển khai Thông tư này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước tham chiếu tiêu chí tại Thông tư này trong quá trình xây dựng, điều chỉnh, tích hợp định hướng phát triển trung tâm logistics vào quy hoạch và kế hoạch có liên quan; theo dõi, xác thực thông tin tự công bố của tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Trường hợp phát hiện thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ, cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu tổ chức, cá nhân kịp thời đính chính, cập nhật đầy đủ thông tin hoặc kiến nghị xử lý theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý và vận hành trung tâm logistics

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tự công bố, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hạ tầng thương mại quốc gia.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong công tác kiểm tra thông tin thực tế khi có yêu cầu; thực hiện đính chính thông tin kịp thời khi có thay đổi hoặc theo yêu cầu.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2027.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Bộ Tư pháp;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, TTTN (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Ký bởi: VĂN PHÒNG
Email: vpbct@moit.gov.vn
Cơ quan: BỘ CÔNG THƯƠNG
Ngày ký: 19-11-2026 14:39:05 +07:00

Nguyễn Việt Sơn

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BCT ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TỰ CÔNG BỐ, CẬP NHẬT VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

Kính gửi: ([1])
([2])

I. THÔNG TIN NHẬN DIỆN

1. Tên trung tâm logistics: .....
2. Tên giao dịch, tên viết tắt (nếu có): .....
3. Địa chỉ, vị trí, tọa độ hoặc bản đồ số: .....
4. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành: .....
5. Mã số doanh nghiệp/mã số thuế/mã định danh tổ chức: .....
6. Người đại diện hoặc đầu mối liên hệ: .....
7. Số điện thoại: ..... Email: .....
8. Trang thông tin điện tử hoặc đường dẫn công bố thông tin: .....
9. Năm bắt đầu vận hành/giai đoạn đầu tư: .....

II. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ

1. Hạng:

☐ Trung tâm logistics hạng I (cấp quốc tế/quốc gia)

☐ Trung tâm logistics hạng II (cấp vùng)

☐ Trung tâm logistics hạng III (cấp tỉnh)

2. Loại:

☐ Trung tâm logistics theo phương thức vận tải (cảng biển và hàng không)

☐ Trung tâm logistics theo ngành hàng (nông sản, thủy sản, công nghiệp, hàng hóa đặc biệt)

☐ Trung tâm logistics khu chế xuất, khu thương mại tự do, phi thuế quan

---

[1] Bộ Công Thương (Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước)

[2] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

☐ Trung tâm logistics biên giới, cửa khẩu

☐ Trung tâm logistics thương mại điện tử

III. THÔNG TIN HẠ TẦNG, NĂNG LỰC

1. Tổng diện tích: ..... m².

2. Năng lực xử lý: ..... TEU/năm hoặc ..... tấn/năm hoặc ..... đơn hàng/năm.

3. Phương thức/kết nối vận tải: ☐ Đường bộ ☐ Đường biển ☐ Đường thủy nội địa ☐ Đường sắt ☐ Hàng không ☐ Cửa khẩu ☐ Khác: .....

4. Nhóm dịch vụ cung ứng: ☐ Vận tải ☐ Kho bãi ☐ Xếp dỡ ☐ Gom hàng/chia tách ☐ Phân phối ☐ Hoàn tất đơn hàng ☐ Khác: .....

5. Ngành hàng chủ yếu: .....

6. Phạm vi phục vụ: ☐ Quốc tế ☐ Toàn quốc ☐ Liên vùng ☐ Liên tỉnh ☐ Nội tỉnh/đô thị ☐ Khác: .....

IV. TIÊU CHÍ KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Hệ thống số đang áp dụng: ☐ WMS ☐ TMS ☐ OMS ☐ ERP ☐ EDI/API ☐ IoT/RFID ☐ AI/Analytics ☐ Digital twin ☐ Khác: .....

2. Tỷ lệ số hóa quy trình chủ chốt ước tính: ..... %.

3. Hạ tầng xanh: ☐ Tiết kiệm năng lượng ☐ Năng lượng tái tạo ☐ Kiểm kê phát thải ☐ Phương tiện xanh ☐ Quản lý chất thải ☐ Công trình xanh ☐ Khác: .....

4. Chứng nhận, tiêu chuẩn, quy trình quản lý đang áp dụng: .....

5. Phương án an toàn, an ninh, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố: .....

V. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ

1. Thông tin cập nhật chính xác, đầy đủ, bảo đảm đúng thực tế tại thời điểm công bố.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố và chủ động cập nhật khi có thay đổi.

3. Tổ chức, cá nhân đồng ý để Bộ Công Thương sử dụng, tổng hợp và công khai thông tin phục vụ công tác quản lý, phát triển hạ tầng thương mại và kết nối cung cầu.

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

PHỤ LỤC II
BẢNG GIẢI THÍCH TỪ VIẾT TẮT, KÝ HIỆU TRONG THÔNG TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 71 /2026/TT-BCT ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Từ viết tắt/ ký hiệu	Giải thích	Căn cứ
1	TEU	Twenty-foot Equivalent Unit - đơn vị tương đương container 20 feet; dùng để biểu thị năng lực thông qua container.	UNECE, Glossary for Transport Statistics, mục F.II-06.
2	WMS	Warehouse Management System - hệ thống quản lý kho bãi.	Thuật ngữ kỹ thuật thông dụng; đối chiếu khoản 3 Điều 3 của dự thảo.
3	TMS	Transportation Management System - hệ thống quản lý vận tải.	Thuật ngữ kỹ thuật thông dụng; đối chiếu khoản 4 Điều 3 của dự thảo.
4	OMS	Order Management System - hệ thống quản lý đơn hàng.	Thuật ngữ kỹ thuật thông dụng; chưa xác định văn bản quy phạm pháp luật định nghĩa trực tiếp.
5	ERP	Enterprise Resource Planning - hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp.	Thuật ngữ kỹ thuật thông dụng; chưa xác định văn bản quy phạm pháp luật định nghĩa trực tiếp.
6	EDI	Electronic Data Interchange - trao đổi dữ liệu điện tử theo định dạng có cấu trúc giữa các hệ thống.	Thuật ngữ kỹ thuật thông dụng; tham khảo khung tiêu chuẩn UN/EDIFACT của UNECE/UN/CEFACT.
7	API	Application Programming Interface - giao diện lập trình ứng dụng phục vụ kết nối và trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống.	Thuật ngữ kỹ thuật thông dụng; chưa xác định văn bản quy phạm pháp luật định nghĩa trực tiếp.
8	IoT	Internet of Things - Internet vạn vật, mạng kết nối các thiết bị, cảm biến nhằm thu thập và trao đổi dữ liệu.	ISO/IEC 30141:2024 - Internet of Things (IoT) - Reference architecture.
9	RFID	Radio Frequency Identification - công nghệ nhận dạng đối tượng bằng sóng vô tuyến.	Thuật ngữ kỹ thuật thông dụng; có các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan trong bộ ISO/IEC 18000, không phải căn cứ bắt buộc riêng của Thông tư.
10	AI	Artificial Intelligence - trí tuệ nhân tạo.	ISO/IEC 22989:2022 - Artificial intelligence concepts and terminology.
11	24/7	Hoạt động hoặc giám sát liên tục 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày mỗi tuần.	Cách biểu thị thời gian thông dụng; không phải chữ viết tắt có căn cứ pháp lý riêng.